

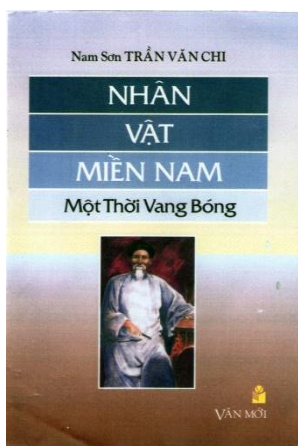
# Cảm nghĩ về Đất nước và Con người trong quyển “Nhân Vật Miền Nam - Một Thời Vang Bóng” của Nam Sơn Trần Văn Chi

Nguyễn văn Bon, PhD

*Những kẻ từ xưa lấy máu hồng,  
Lấy bao cân não đắp non sông,  
Tuy theo nhiều lối, nhiều xu hướng  
Nhưng vẫn cùng chung một tấm lòng (1)*

## I. Dẫn nhập

Lịch sử không như thiết chỉ có lịch sử chiến tranh, và nhân vật lịch sử không chỉ gồm những người có chiến công hiển hách, đánh đuổi quân xâm lược bảo vệ giang san, mà còn có lịch sử của nhiều lãnh vực như nghệ thuật, văn hóa, giáo dục, khoa học, chánh trị...và những người trong các lãnh vực này được coi là nhân vật lịch sử vì hoạt động của họ có tầm ảnh hưởng quan trọng đến đời sống của con người.trong xã hội.(2)



Ngay cả những người mà hoạt động của họ thậm chí chỉ ảnh hưởng đến một vùng tuy rất nhỏ như khai hoang mở đất, xây cầu, dựng chợ... hay chống cường quyền bảo vệ người cô thế cũng là những nhân vật lịch sử.(3) Việc đánh giá một nhân vật lịch sử cũng không đơn giản, phải hiểu hoàn cảnh lịch sử, xã hội mà nhân vật đó đang sống và làm việc.

Cùng quan điểm trên, trong quyển “Nhân Vật Miền Nam - Một Thời Vang Bóng”, Nam Sơn Trần Văn Chi đề cập đến một số địa danh miền Nam và những nhân vật tiêu biểu từ những khai quốc công thần đến những người sống và lớn lên theo vận nước, góp phần xây dựng và bảo vệ miền Nam của tổ quốc. Cuốn sách này do Văn Mới (Hoa Kỳ) xuất bản năm 2008. Sách dày 346 trang. Ảnh

bìa: Chân dung cụ Phan Thanh Giản.

Nam Sơn Trần Văn Chi, tức giáo sư Trần Văn Chi đã đóng góp năng lực và kinh nghiệm cho nền giáo dục Việt Nam Cộng Hòa từ khi tốt nghiệp đại học sư phạm đến khi miền nam Việt Nam sụp đổ. Khi ra nước ngoài, ông vẫn tiếp tục đóng góp kiến thức của mình cho nền văn hóa dân tộc. Do đó, mỗi bài viết, mỗi cuốn sách của ông chắc chắn hàm chứa một tâm tình muốn gởi đến người đọc, nhất là các bạn trẻ thuộc thế hệ đi sau.

## II. Đất nước và con người

### A. Các địa danh

Các địa danh miền Nam được tác giả nhắc đến là một phần của vùng Đồng Nai Cửu Long, vùng đất mới có lịch sử gần 400 năm mà nhóm lưu dân tới sinh cơ lập nghiệp.

**1. Đất Gia Định Xưa, còn được hiểu là Lục Tỉnh, vùng đất mới ở Phương Nam.**

*“Nhà Bè nước chảy chia hai,  
Ai về Gia Định Đồng Nai thì về”*

(Ca dao)

Gia định Thành với 4 đời Tổng Trấn: Quận công Nguyễn Văn Nhơn, (1808- 1810), Long Vân Trương Tấn Bửu (1810- 1812), Quận Công Lê Văn Duyệt: 2 lần làm Tổng Trấn (1813-1816) và (1819-1823), Kiến Xương Quận Công Nguyễn Huỳnh Đức (1816 -1819)

**2. 300 Năm Lục Tỉnh - Miệt Vườn:** Do lớp người Việt tiên phong vào định cư, khai phá vùng đất hoang vu khu vực sông Mekong.

**3. Cẩn Thơ Với Tên Gọi:** Có nhiều ý kiến khác nhau về tên gọi “Cẩn Thơ”, nhưng chắc chắn một điều là:

*“Cẩn Thơ gạo trắng nước trong,  
Ai đi tới đó thời không muốn về”*

(Ca dao)

**4. Chợ Nổi Trên Sông - Nét Đẹp Miền Tây:** Là loại hình “văn hóa chợ”, trở thành cái đẹp, cái duyên mà Trời dành cho người miền Tây.

Nhóm chợ trên sông là hình thái quen thuộc của người Miền Tây. Có những chợ nổi nghe quen như: Phụng Hiệp, Cái Răng, Ngã Năm ở Hậu Giang, chợ nổi Cái Bè ở Tiền Giang.

**5. Đất Gò Công - Địa Linh Sanh Nhơn Kiệt:** Còn gọi là đất của Hoàng Hậu, hay Gò Công nhan sắc, còn là trung tâm kháng Pháp mở đầu cho cuộc kháng chiến của cả nước,

**6. Mỹ Tho - Định Tường:** Vùng đất có truyền thống học hành từ chữ Nho đến chữ Quốc ngữ, sản sinh nhiều nhân tài góp phần bảo vệ và xây dựng đất nước qua mọi thời kỳ.

Theo sử liệu, từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVII có nhiều người Việt từ miền Ngoài lánh nạn Trịnh-Nguyễn, theo gió mùa vượt biển vào vùng đất Mỹ Tho khai hoang, lập làng.

**7. Kiến Hòa - Bến Tre:** được mệnh danh là xứ dừa, là bức tranh rất độc đáo: có đảo, có sông có biển, có nước ngọt nước mặn, có ruộng có vườn., có vườn cây trái, có vườn cây kiểng, có rừng hoang hóa....Bến tre như bức tranh độc đáo, ảnh hưởng đến đời sống văn hóa, con người xứ này..

**8. Long Hồ-Vĩnh Long:** địa linh sanh nhơn kiệt, như ông Trương Vĩnh Ký, Phan Thanh Giản. Cũng có bao thế hệ làm Thủ Tướng sanh ra từ Long Hồ từ thời Tây, đến thời Quốc Gia, như: Trần Văn Hữu, Nguyễn Văn Lộc, Trần Văn Hương ...

Nhắc đến vùng đất “địa linh” phương Nam của tổ quốc là nhắc đến công lao mở mang và giữ gìn lãnh thổ của các bậc tiền nhân và sự cống hiến đời mình của những nhân vật tiêu biểu trong nhiều lãnh vực cho sự hưng thịnh của miền Nam.

**B. Các nhân vật tiêu biểu**

Khởi đầu từ Nguyễn Hữu Cảnh, tiếp đến Thoại Ngọc Hầu, Lê Văn Duyệt, Phan Thanh Giản, Thủ Khoa Nghĩa, Từ Du, Trương Công Định vv..và những nhân vật tiếp nối như Trương Vĩnh Ký, Hồ Biểu Chánh, Nguyễn An Ninh, Trần Văn Thạch, Trần Văn Hương, Tạ Thu Thâu, Hồ Hữu Tường, Nguyễn Văn Bông, Nguyễn Ngọc Huy, Trần Văn Trạch, và một nhân vật không xuất thân từ Nam Kỳ nhưng có ảnh hưởng đến phong trào “Đông Du” đưa thanh niên Nam Kỳ ra nước ngoài du học: Phan Bội Châu.

*Họ là những người đi mở cõi  
Họ là kẻ không nài hiểm hóc,  
Không ngại xa, hăng hái vượt trùng sơn  
Để âm thầm chuẩn bị giữa cô đơn  
Cuộc Nam Tiến mở giang san lớn rộng... (4)*

Cuộc di dân xuống phương Nam của người Việt là cuộc chiến đấu vì sinh tồn của một dân tộc. Trên bước đường Nam-Tiến dựng nước và giữ nước, những bậc tiền nhân đã can đảm, bất chấp gian nguy, băng rừng vượt núi, khai sơn phá thạch, biến những dãy đất hoang vu cằn cỗi thành những mảnh đất màu mỡ, tô bồi thêm cho dãy san hà gấm vóc để lại cho thế hệ mai sau. Nhưng cuộc bành trướng về phương Nam của dân Việt tương đối ôn hòa. Lúc đầu, người dân Việt tự động vượt qua vùng đất Chiêm Thành rồi đến những vùng còn hoang vu thuộc Thủy Chân Lạp để khai hoang lập nghiệp, không bắt tù binh làm nô lệ. Họ cùng với nhóm dân thiểu số xây dựng làng xóm, lập đồn điền, cùng sống hài hòa với nhau, rồi dần dần nắm lấy chính quyền. (5)

### **1. Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700). Lập xứ Sài Gòn, mở đất phương Nam. Vị tướng tài ba, đem đến ấm no, hạnh phúc cho muôn dân.**

Ông Nguyễn Hữu Cảnh tên thật là Nguyễn Hữu Thành, hiệu là Cảnh. Ông còn có tước danh khác là Lễ, nên lúc làm chức Cai cơ, được ban tước hầu, gọi là Lễ Thành Hầu. Ông quê làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, con thứ ba của ông Nguyễn hữu Dật, làm quan đời chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Lúc trẻ, Nguyễn hữu Cảnh theo cha đi đánh giặc, lập nhiều chiến công, sau trở thành vị tướng tài ba. Năm **1698** (năm Mậu Dần), chúa **Nguyễn Phúc Chu** phong Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất, sang kinh lược đất Chân Lạp. Lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lấy đất Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lấy đất Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng nên dinh Phiên Trấn. Nguyễn Hữu Cảnh đã ra sức ổn định dân tình, hoạch định cương giới xóm làng. Sau một năm tổ chức xong Sài Gòn, Nguyễn hữu Cảnh trở về giữ chức Trấn Thủ Bình Khương như cũ.

Năm **1699** (năm Kỷ Mão) vua Chân Lạp là Nặc Thu đem quân đánh phá doanh trại, nhà cửa của người Việt. Chúa Nguyễn Phúc Chu lại cử Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống binh, cùng với Phó tướng Phạm Cẩm Long, Tham tướng Nguyễn Hữu Khánh đem quân thủy bộ hợp cùng quân của tướng Trần Thượng Xuyên ở Biên Hòa lo việc bình định và an dân. Thủy quân của Nguyễn Hữu Cảnh đã tiến thẳng đến Nam Vang, đánh tan quân của Nặc-Thu. Cháu của Nặc-Thu là Nặc-Yêm cho mở cửa thành đầu hàng. Nặc-Thu chạy trốn và bị bệnh chết. Triều đình cử Nặc-Yêm lên làm vua, thần phục chúa Nguyễn.

Nguyễn Hữu Cảnh khích lệ dân chúng, cùng nhau gìn giữ tinh thần thân thiện, đùm bọc nhau, không phân biệt Miên, Hoa, Việt. Những hành động khoan hòa, những cử chỉ ưu ái của ông đã làm cho mọi người cảm mến.

Bình định xong Nam Vang, báo tin chiến thắng về Thanh Hóa, Nguyễn Hữu Cảnh kéo quân về nước, đến Cù lao Sao Mộc, ông bị nhuốm bệnh, và trên đường về đến Rạch Gầm (Mỹ Tho) thì mất vào ngày mùng 8 tháng 5 năm Canh Thìn **1700**, thọ 51 tuổi., (sau này dân địa phương nhớ ơn ông nên đặt tên Cù Lao Sao Mộc là Cù Lao Ông Chưởng, nay thuộc Chợ Mới, tỉnh An Giang).

### **2. Thoại Ngọc Hầu (1762-1829): Một danh tướng có mưu lược, giỏi ngoại giao và kinh tế, cả đời lo mở đất phương Nam**

Ông tên Nguyễn Văn Thụy (người Nam đọc là Thoại), nguyên quán Quảng Nam, vào Nam từ nhỏ và theo phò Nguyễn Ánh lúc 16 tuổi, lập nhiều công lao, được phong tước hầu, gọi là Thoại ngọc Hầu. Từ chức Cai Cơ thăng lên Thượng Đạo Đại tướng quân, phụ trách thu nạp quân thiểu số ở thượng du biên giới Việt-Xiêm, có công đánh chiếm thành Nghệ An, mở

đường Bắc Tiến, thông nhứt sơn hà. Năm **1802**, cùng Tổng Trấn Nguyễn Văn Thành trị yên đất Bắc, Nguyễn Văn Thoại chỉ được phong chức Chương Cơ, nhận nhiệm vụ ra thu phục Bắc Thành rồi được giữ chức Trấn Thủ ở nơi đó. Ít lâu sau ông nhận lệnh làm Trấn Thủ Lạng Sơn. Đến năm **1808**, ông trở vào Nam nhận chức Trấn Thủ Định Tường, Trấn Thủ Vĩnh Thanh, Khâm Sai Thống Chế Án Thủ Châu Đốc kiêm quản Hà Tiên Trấn Biên Vụ. Nguyễn Văn Thoại có 7 lần sang Xiêm, 2 lần sang Lào, 11 năm làm bảo hộ Cao Miên với chức Thống Chế Bảo Hộ Miên. Người Miên gọi ông là Bảo Hộ Thoại. Ông còn được biết như người có công mở đất phương Nam. Khi làm Trấn Thủ Vĩnh Thanh, ông có công khẩn hoang lập ấp, đào kinh đắp đường, phát triển và bảo vệ vùng đất mới. Các công trình lớn của ông còn để lại cho đời sau là: Kinh Thoại Hà, kinh Vĩnh Tế và nhiều công trình khác.

Nguyễn Văn Thoại bị bệnh mất tại Châu Đốc vào ngày 6 tháng 6 (âm lịch) năm Kỷ Sửu (**1829**), hưởng thọ 68 tuổi.

**3. Lê Văn Duyệt (1763-1832). Một khai quốc công thần của triều Nguyễn, danh tướng tài ba, suốt đời chăm lo cho dân và là một người có công khai phá và giữ vững biên cảnh phía Nam.**

Sinh trưởng tại Định Tường( Tiền Giang), nhưng nội tổ là người Quảng Ngãi, di cư vào Nam. Có tật bẩm sinh, là ái nam. Ông phò tá chúa Nguyễn Ánh, trong cuộc chiến với quân Tây Sơn. Khi Nhà Nguyễn được thành lập, ông được coi như một khai quốc công thần và phục vụ hai triều vua Gia Long (tức Nguyễn Ánh) và Minh Mạng. Lê Văn Duyệt có tài năng quân sự, được thăng tiến tới chức chỉ huy Tả quân. Ông hai lần được cử làm Tổng trấn Gia Định, góp công lớn giúp ổn định và phát triển biên cảnh phía Nam thành một khu vực bình yên và giàu có. Ông Lê Văn Duyệt, trong thời gian làm tổng trấn, thường có chủ trương trái với vua Minh Mạng. Trong khi Minh Mạng muốn phát triển Miền Nam theo hướng trung thành với trung ương, thì Lê Văn Duyệt muốn cai trị theo lối “Vương quyền Gia định”. Chính “Vương quyền Gia định” giúp Nguyễn Ánh chinh phục Phú Xuân và Bắc Hà thống nhứt giang sơn. Việc xung đột thường xuyên dẫn đến việc triều đình đã hạch tội và cho phá hoại lăng mộ sau khi Lê Văn Duyệt mất. Vì việc này, người con nuôi của ông là Lê Văn Khôi đã nổi dậy chống lại triều đình. Sau khi cuộc nổi dậy bị dập tắt, Lê Văn Duyệt vẫn bị truy tội, đến đời Tự Đức thì vụ án mới được xét lại, và ông được phục hồi danh dự.

**Họ là những người thương nước thương dân**

*Họ là kẻ khi quê hương chuyển động  
Dưới gót giày của những kẻ xâm lăng,  
Đã xông vào khói lửa, quyết liều thân  
Để bảo vệ tự do cho Tổ Quốc...(6)*

Khi Tổ Quốc lâm nguy trước họa xâm lăng của ngoại bang, khi quê hương dân tộc quần quai dưới ách thống trị của quân thù, họ là những người sẵn sàng quên bản thân, bất chấp hiểm nguy, hiên ngang chống giặc trên tuyến đầu, hoặc họ là những người đấu tranh trên mọi chiến tuyến không ngại gian nan khó nhọc cho dù xương tan thịt nát để bảo vệ Tự Do cho Tổ Quốc. Đối với họ, nếu phải nằm xuống vì bảo vệ non sông thì máu và thịt xương của họ trở về cùng đất Mẹ, nhưng linh hồn của họ hòa hợp làm nên hồn thiêng Sông Núi. (7)

*Nhưng máu họ đã len vào mạch đất,  
Thịt cùng xương trộn lẫn với non sông.  
Và anh hồn cùng với tấm tinh trung  
Đã hòa hợp làm linh hồn giống Việt..... (8)*

**4. Phan Thanh Giản (1796-1867). Tài năng đức độ, thương nước thương dân, một dạ với vua, và không phải là người “giao thành, phản quốc”.**

Tổ tiên cụ Phan Thanh Giản là người Minh Hương, gốc người Hoa lánh nạn quân Mãn Thanh chạy sang Việt Nam, cư ngụ tại làng Tân Thạnh huyện Vĩnh Bình, trấn Vĩnh Thanh (sau có lúc thuộc Vĩnh Long, có lúc thuộc Bến Tre). Cụ Phan Thanh Giản là vị Tiến sĩ đầu tiên xứ Nam kỳ (Tiến sĩ khóa Bình Tuất **1826**), làm quan 3 triều: Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Triều nào cũng được giữ chức vụ quan trọng. Năm **1862**, Tự Đức nhượng ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường cho Pháp. Tháng chạp **1866**, cụ Phan Thanh Giản được cử vào Nam lo “chống giữ” ba tỉnh miền Tây. Lúc này cụ Phan đã 70 tuổi. Trước sức tấn công của quân Pháp, ngày 24 tháng 6 năm **1867**, ba tỉnh miền Tây Nam kỳ lọt vào tay quân Pháp...Cụ Phan uống thuốc độc tự kết liễu đời mình. Vì để mất ba tỉnh miền Tây, triều đình Huế đã xử cụ Phan án "trảm quyết" (nhưng vì chết nên được miễn), lột hết chức tước và cho đục bỏ tên ở bia tiến sĩ. Mãi đến 19 năm sau, ngày 2 tháng 2 năm **1886** cụ Phan mới được vua Đồng Khánh khôi phục nguyên hàm Hiệp tá đại học sĩ và cho khắc lại tên ở bia tiến sĩ.

Lịch sử đã cho thấy, vua Tự Đức chủ hòa, ngăn cấm dân chúng và sĩ phu chống Pháp ở miền Đông, lại bảo cụ Phan Thanh Giản lo chống giữ miền Tây. Trong hoàn cảnh khó xử, vì mục đích mong muốn an toàn cho dân trước một kẻ thù có sức mạnh và xảo huyệt, nên đến bước đường cùng cụ Phan Thanh Giản phải tự chọn cái chết để giữ tròn khí tiết. Không thể kết tội Phan Thanh Giản là bán nước, vì mục đích của bán nước là dâng đất, dâng thành cho giặc để mưu lợi cá nhân, bè nhóm, là làm tay sai cho giặc.

Cụ Phan Thanh Giản mất lúc 71 tuổi, đã cống hiến 41 năm cho đất nước, chịu bao nỗi truân chuyên, con đường hoạn lộ nhọc nhằn hơn vinh. Cụ Nguyễn Đình Chiểu, một nho sĩ yêu nước đã khóc cụ Phan Thanh Giản:

*Non nước tan tành hệ bởi đâu  
Dầu dầu mây bạc cõi Ngao Châu  
Ba triều công cán đôi hàng sớ  
Sáu tỉnh cương thường một gánh sầu  
Ai Bắc ngày chờ tin nhận vắng  
Thành Nam đêm chạnh tiếng quyên sầu  
Minh linh chín chữ lòng son tạc  
Trời đất từ nay mặc gió thu...*

Trước khi chết cụ Phan đã dặn con cháu mình chỉ đề trên bia chín chữ “**Nam Kỳ hải nhai lão thơ sanh Phan công**” (Minh linh chín chữ), có nghĩa đây là *mộ người học trò già ở góc biển Nam Kỳ*. (9)

### **5. Thủ Khoa Nghĩa (1807-1872). Liêm chính cương trực chốn quan trường, thiết tha với nước, tận trung với vua, là người “uy vũ bất năng khuất”**

Thủ khoa Nghĩa tên thật là Bùi Hữu Nghĩa, hiệu Nghi Chi, sinh năm Đinh Mão (1807) tại Bình Thủy, Cần Thơ. Thân sinh là Bùi Hữu Vi làm nghề chài lưới. Tuy nhà nghèo nhưng thấy con thông minh và ham học, nên đưa con lên Biên Hòa, theo học với thầy Nguyễn Phạm Hàm. Năm **1835**, nhằm năm Minh Mạng thứ 16, ông đầu Giải nguyên (tức Thủ khoa) kỳ thi Hương ở Gia Định, khóa Ất Mùi. Người đời gọi ông là Thủ khoa Nghĩa. Ông được bổ làm tri huyện ở Phước Long (Biên Hòa), rồi tri huyện Trà Vang (tức huyện Trà Vinh – tỉnh Vĩnh Long).

Với tấm lòng thương dân yêu nước căm ghét bọn quan lại tham nhũng, thói nát và bọn giàu có cậy quyền thế, ức hiếp dân lành, Bùi Hữu Nghĩa đã không ngần ngại đứng về phía kẻ yếu, bênh vực người nông dân nghèo nên bị hãm hại, mang tội chết, giải về Gia định. Trước nỗi oan ức của chồng, năm **1849**, bà Nguyễn Thị Tồn ra tận kinh đô Huế kêu oan cho chồng. Được vua Tự Đức tha tội tử hình cho Bùi Hữu Nghĩa nhưng bị tước hết chức tước, đày đi

làm lính tiên quân để lấy công chuộc tội. Nhờ có công đánh thắng giặc Miên ở biên giới Châu Đốc nên được bổ chức Phó Quản Cơ trấn Vĩnh Thông, thuộc đồn biên cảnh Châu Đốc.

Triều đình nhà Nguyễn nhu nhược, cắt Nam Kỳ lục tỉnh cho Pháp. Chứng kiến cảnh đất nước bị thực dân Pháp xâm lược, ông quyết định từ quan, về quê thôn Bình Thủy mở trường dạy học, trị binh giúp người. Ngày **18-2-1859**, giặc Pháp chiếm Sài Gòn. Trong những ngày đau thương của dân tộc, Bùi Hữu Nghĩa bằng lời thơ thể hiện tinh thần yêu nước nồng nàn, ông đã cổ vũ cho phong trào yêu nước chống Pháp lúc bấy giờ. Thực dân Pháp đã bắt ông giam ở Vĩnh Long, sau đó đưa về Gia Định vì nghe ông tham gia phong trào Văn Thân. Giặc Pháp và tay sai muốn mua chuộc ông, nhưng không được, chúng phải thả ông về quê nhà. Thủ Khoa Nghĩa mất vào ngày 21 tháng giêng năm Nhâm Thân (**1872**, Tỵ Đức thứ 26), thọ 65 tuổi, an táng tại Bình Thủy, Cần Thơ.

Thời đại Thủ Khoa Nghĩa còn có 2 nhân vật mà tên tuổi được nhiều người biết đến: **Thủ Khoa Huân** và Cử nhơn **Huỳnh Mẫn Đạt**

**6. Huỳnh Mẫn Đạt (1807-1883): Thích thơ văn, chọn cuộc sống thanh cao, giữ khí tiết bản thân.** Người Gia định, học trò của danh Nho Võ Trường Toản, đậu cử nhơn năm **1831**, đời Minh Mạng thứ 12. Mãi đến đời vua Tự Đức mới ra làm quan, giữ chức Tuần Vũ Hà Tiên. Khi Pháp chiếm Nam Kỳ, ông không chấp nhận thái độ của triều đình, từ quan về sống ẩn dật tại Hà Tiên.

#### **7. Thủ Khoa Huân (1841-1875).**

Thủ Khoa Huân, tên thật là Nguyễn Hữu Huân, người tỉnh Định Tường (Mỹ Tho), đậu thủ khoa trường thi Gia định (năm 20 tuổi), thời vua Tự Đức, nên dân gian gọi ông là Thủ Khoa Huân. Hưởng ứng phong trào chống Pháp của Trương Công Định ở Gò Công của Nguyễn Trung Trực ở Tân An, Thủ Khoa Huân khởi binh ở Thuộc Nhiêu, Cai Lậy (Định Tường). Bị giặc bắt năm **1863**, bị đày đi Côn Đảo và đảo Réunion ở Phi Châu. Sau 10 năm được thả ra và bị an trí tại quê nhà. Năm **1875** ông lại nổi lên chống Pháp và bị bắt và bị hành huyệt vào tháng 4 năm 1875 tại Mỹ Tho, lúc ấy ông mới 33 tuổi.

Hai câu đối của ông còn lưu lại, trước giờ lên máy chém: *“Có chí khó bày, không uống trăm năm lời nghị chúng; Tuy công chưa tới, cũng đành một thác báo ơn vua”* (Bản dịch)

**8. Trương Công Định (1820-1864).** Ngoài tấm lòng yêu nước, ông còn là người tài trí, bất khuất nên được dân chúng nghĩa quân suy tôn là *Bình Tây Đại Nguyên Soái*

Trương Định sinh tại làng Tư Cung, huyện Sơn Tịnh phủ Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Thân phụ là Lãnh binh Trương Cẩm, từng là Hữu Thúy Vệ úy ở Gia Định dưới thời vua Thiệu Trị. Theo cha vào Nam, kết hôn với bà Lê Thị Thường, vốn là con gái của một phú hào ở huyện Tân Hòa (Gò Công). Năm **1850**, hưởng ứng chính sách khẩn hoang của vua Tự Đức, Trương Định xuất tiền ra chiêu mộ dân nghèo lập đồn điền, vì thế ông được bổ làm Quản cơ, hàm lục phẩm. Năm 1854, hưởng ứng chính sách của Nguyễn Tri Phương, ông đứng ra chiêu mộ lưu dân lập đồn điền ở Gia Thuận, Tân Hòa, lãnh chức Quản cơ đồn điền. Tháng 2 năm **1859**, quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định. Ông đem nghĩa sĩ dân quân lên đóng ở Thuận Kiêu, nhập với quan quân chống giặc, lập nhiều chiến công. Đầu năm **1861**, Pháp tấn công Gia Định lần thứ hai, Trương Định đem quân tham gia phòng giữ đồn Kỳ Hòa dưới quyền của Nguyễn Tri Phương. Khi đồn Kỳ Hòa thất thủ, Nguyễn Tri Phương và Phó tướng Phạm Thế Hiển rút về Biện Hòa. Ông ở lại chiến đấu, nên được triều đình phong chức Lãnh binh. Sau đó rút về Tân Hòa, tổ chức lại lực lượng, được nhà nho Nguyễn đình Chiểu làm cố vấn, thân nhân đồng họ Phạm Đăng Hưng và các phú hào ủng hộ.

Ngày 5 tháng 6 năm **1862** (năm Nhâm Tuất) triều đình Huế ký kết hòa ước với Pháp, nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp, ra lệnh ông bãi binh và nhận chức Lãnh Binh ở An Giang. Ông

từ khước và tiếp tục chiến đấu, lập căn cứ tại “Đám Lá Tối Trời” ven biển Gò Công. Ngày 20 tháng 8 năm **1864**, Huỳnh Công Tấn phản bội dẫn đường cho quân Pháp bắt ngờ bao vây đánh úp. Bản doanh “Đám Lá Tối Trời” thất thủ, Trương Định bị trọng thương, ông rút gươm tự sát. Bấy giờ ông mới 44 tuổi. Hay tin Trương Định tuần tiết, vua Tự Đức sai truy tặng ông phẩm hàm, và năm **1871** lại cho lập đền thờ ông tại Tư Cung (Quảng Ngãi). Dân Gò Công lập mộ thờ, bia bằng đá trắng Quảng Nam ghi “Đại Nam Bình Tây Đại Tướng Quân, Trương Công Định chi mộ”. Trước bia có hai câu đối:

*“Sơn hà thâu chính khí;  
Nhứt nguyệt chiếu đơn tâm”.*

**Họ dưng cả cuộc đời trong sạch, hy sinh cho dân tộc.**

*Trong loan ly như giữa lúc thanh bình  
Bền một lòng dũng cảm, chí hy sinh  
Dâng đất nước cả cuộc đời trong sạch..... (10)*

**9. Từ Dụ Thái Hoàng Thái hậu (1810-1901). Đức độ và thiết tha yêu giang sơn, là biểu tượng phẩm hạnh tuyệt vời của người phụ nữ Việt Nam vượt mọi thời đại.**

Thái Hậu Từ Dũ (hay Từ Dụ) tên húy là Phạm Thị Hằng, sinh ngày 19 tháng 5 năm **1810**, tại Sơn Qui, huyện Tân Hòa, tỉnh Gia Định (sau thuộc tỉnh Gò Công, nay thuộc Tiền Giang). Bà là trưởng nữ của Quốc công Phạm Đăng Hưng và bà Phạm Thị Dụ.

Sách sử ca tụng bà, từ thuở nhỏ nổi tiếng hiếu hạnh, thông minh, hiền thực, nét na và rất xinh đẹp. Năm 14 tuổi, bà được Thuận Thiên Cao Hoàng Thái Hậu, vợ vua Gia Long triệu vào cung để dạy và hầu Nguyễn Phúc Miên Tông (sau này là vua Thiệu Trị), con vua Minh Mạng và là cháu trai của Cao Hoàng Thái Hậu. Khi lên ngôi, vua Thiệu Trị phong bà là Cung Tàn (năm **1841**), Trần Phi (**1843**), Quý Phi (**1946**), và lên Nhứt Giai Phi. Năm 1847 vua Thiệu Trị mất, chưa kịp phong bà làm hoàng hậu. Đến năm **1849**, vua Tự Đức phong tôn hiệu bà là Hoàng Thái Hậu. Khi vua Tự Đức mất (1883), để di chiếu phong bà là Từ Dụ Thái Hoàng Thái Hậu.

Tuy quyền cao chức lớn, song tính tình bà đoan chính, thanh tao, giản dị, nhân từ khiến mọi người trong cung ai cũng quý mến và kính trọng. Bà mất ngày mùng 5 tháng 4 năm **1902**, thọ 93 tuổi, được tôn vinh là Nghi Thiên Tán Thành, Từ Dụ Bát Huệ Trai Túc Tuệ Đạt Thọ Đức Nhân Công Chương Hoàng Hậu, gọi tắt là Từ Dụ Nghi thiên Chương Hoàng Hậu. Cả cuộc đời bà yêu thương dân, hết lòng vì sự hưng thịnh của nước nhà. Tên tuổi của bà được sử sách ghi danh muôn thuở, biểu tượng phẩm hạnh tuyệt vời của người phụ nữ Việt Nam, là bậc mẫu nghi thiên hạ.

**10. Trương Vĩnh Ký (1837-1898). Tài giỏi thông minh, giúp đồng bào, nhứt là lúc Pháp và Nam triều chưa hiểu nhau, chưa thành thật với nhau, “ở với họ mà không theo họ”**

Ông sinh ngày 6 tháng 12 năm **1837** (tức năm Đinh Dậu, Minh Mạng thứ 17) tại ấp Cái Mon, làng Vĩnh Thành, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre). Cha là Lãn binh Trương Chánh Thi (thời Minh Mạng) và mẹ là bà Nguyễn Thị Châu. Ông mồ côi cha lúc 3 tuổi. Hồi nhỏ ông có tên là Trương Chánh Ký, sau này đổi tên đệm thành Trương Vĩnh Ký, hiệu Sĩ Tải; là một nhà văn, nhà ngôn ngữ học, nhà giáo dục học, và nhà khảo cứu văn hóa tiêu biểu của Việt Nam. Ông là nhà tri thức uyên bác, cống hiến lớn trên nhiều lĩnh vực văn hóa cổ kim Đông Tây, ông được giới học thuật Châu Âu liệt vào 18 nhà bác học trên thế giới. Ngoài ra, ông thông thạo 27 ngoại ngữ, nên ông trở thành nhà bác học biết nhiều thứ tiếng nhất ở Việt Nam, và đứng vào hàng những người biết nhiều ngoại ngữ bậc nhất trên thế giới. Trong 40 năm hoạt động

(1858-1898) ông để lại hơn 118 tác phẩm đủ loại về văn học, lịch sử, địa lý, tự điển, dịch thuật... Các tác phẩm viết bằng chữ Hán, chữ Pháp và đặc biệt bằng chữ Quốc ngữ. Đối với nền báo chí Quốc ngữ Việt Nam, ông được coi là người đặt nền móng, bởi ông chính là người sáng lập, là Tổng biên tập tờ báo quốc ngữ đầu tiên: *Gia Định báo*.

Ông mất ngày 1 tháng 9 năm **1898**, hưởng thọ 62 tuổi, được an táng tại Chợ Quán (Quận 5 Sài Gòn). Chúng ta thông cảm và thấu hiểu nỗi lòng của cụ Trương Vinh Ký, khi đọc hàng chữ La tinh khắc trên công mộ phần của ông (ông cho khắc khi còn sống): MISEREMINI MEI SALTEM VOS AMICIC MET (Xin hãy thương tôi, ít ra những bạn hữu của tôi)

**11. Hồ Biểu Chánh (1885-1958).** *Cá tính thuần hậu, nhân ái, phóng khoáng, luôn đón nhận cái mới...là nhà tiên phong đặt nền tảng “tiểu thuyết chữ quốc ngữ” ở nước ta. Ông vốn có tiếng thanh liêm, yêu dân, thương người nghèo khổ.*

Ông tên thật là Hồ Văn Trung, sinh ngày 1 tháng 10 năm **1885** (năm Ất Dậu) tại làng Bình Thành, tỉnh Gò Công (nay thuộc tỉnh Tiền Giang), mất vào ngày 4 tháng 9 năm **1958** tại Phú Nhuận, Gia đình, thọ 74 tuổi. Mộ phần của ông ở phường 11 quận Gò Vấp (Gia đình). Thuở nhỏ học chữ Nho trong làng ở Gò Công, rồi học chữ Pháp, chữ quốc ngữ ở Mỹ Tho và trường Chasseloup Laubat ở Sài Gòn. Năm **1905**, sau khi đậu Thành chung, ông thi vào ngạch ký lục của Soái phủ Nam Kỳ, làm ký lục (**1906**). Đến năm **1921** ông thi đậu vào ngạch Tri huyện, thăng dần đến đốc phủ sứ (**1936**). Ông từng giữ chức Ký lục, chủ quận (Quận trưởng), Nghị viên Hội Đồng Liên Bang Đông Dương, Nghị viên Hội Đồng Thành phố Sài Gòn, Nghị viên Hội Đồng Quản trị Thành phố Sài Gòn-Chợ lớn.

Ông viết cuốn tiểu thuyết văn xuôi đầu tay năm **1912**. Sự nghiệp văn chương của ông đến lúc mất (**1958**) để lại hơn 100 tác phẩm gồm tiểu thuyết (64 tác phẩm) và các thể loại khác, như: nghiên cứu, phê bình văn học, sáng tác tuồng hát cùng các bản dịch văn học, phóng tác một số tiểu thuyết Pháp...đóng góp rất nhiều cho sự phát triển của nền văn học Việt Nam hiện đại. Tiểu thuyết của ông xây dựng cốt lõi là từ xã hội hiện thực đất Nam Kỳ (từ nông thôn đến thành thị, vào những năm đầu thế kỷ 20), nơi mà tác giả sống, như Gò công, Cà mau, Sài gòn..., cốt truyện đơn giản, triết lý là thiện thắng ác, ở hiền gặp lành, điểm đặc biệt là rất bình dị, Nam Bộ, từ giọng văn đến miêu tả con người.

***Họ thuộc lớp người tân học yêu nước, góp phần phát triển miền Nam.***

Những nhân vật tiếp nối sanh ra và lớn lên theo vận nước, can dự và góp phần vào công cuộc xây dựng Miền Nam. Họ là biểu tượng về đạo đức, tư cách, phẩm hạnh và sự đóng góp to lớn trong việc xây dựng nền móng, góp phần phát triển miền Nam.

*Là những người nhất định ở tiền khu,  
Lãnh vai tuồng vén ngút, quét mây mù  
Và phá lối mở đường cho cả nước,  
Để tiếp tục công nghiệp người đi trước,  
Để bảo toàn đời sống kẻ sinh sau;  
Là những người khinh khổ cực đón đau  
Dám liều mạng hy sinh cho nòi giống...(11)*

**12. Nguyễn An Ninh (1900-1943).** *Nhà cách mạng dân tộc, yêu nước, khí phách hơn người, là thân tượng của thanh niên...*

Nguyễn An Ninh quê ở Mỹ Huệ Quán Tre, quận Hóc Môn, tỉnh Gia đình, trong một gia đình Nho giáo. Thân phụ là giáo sư Nguyễn An Khương, trợ bút cho báo Nông Cổ Mín Đàm, ủng hộ phong trào du học sinh ở Nam Kỳ đi Nhật, và hội Duy Tân của cụ Phan Bội Châu. Nguyễn An Ninh theo học ở trường Taberd, Collège Mỹ Tho rồi Trường Chasseloup Laubat và được học bổng theo học trường Đại học Y khoa Hà Nội. Học được nửa năm, Nguyễn An



Ninh quyết định chuyển sang học luật. Năm **1920**, ông sang Pháp, tự túc tiếp tục học đại học ngành luật. Năm **1922** ông đã hoàn thành chương trình học tập sau 3 năm và được cấp bằng cử nhân luật.

Trên đất Pháp ông bắt đầu tham gia hoạt động chính trị khi vừa tròn 20 tuổi. Ngoài nhóm Ngũ Long Nguyễn An Ninh còn giao tiếp với những người theo xu hướng xã hội, cộng sản, chống chiến tranh. Tháng 10 năm **1922** Nguyễn An Ninh về nước để vận động thanh niên thực hiện tư tưởng tự do dân chủ. Ngày **10-12-1923** ông cho ra tờ báo La cloche Fêlée tại Sài Gòn để truyền bá tư tưởng “tự do dân chủ”, tấn công vào chế độ thuộc địa. Ngày **14-7-1924** tờ báo bị đóng cửa. Mượn cơ chuẩn bị thi bằng Tiến sĩ Luật, ông xin đi Pháp. Ông gặp lại Phan Chu Trinh và Nguyễn Thế Truyền. Tháng 5 năm **1925** Nguyễn An Ninh và Phan thế Truyền về Sài Gòn để vận động cách mạng. Ngày 24 tháng 3 năm **1926**, Nguyễn An Ninh diễn thuyết trước ba ngàn người nghe, kêu gọi chống chủ nghĩa thực dân. Ba hôm sau, ông bị nhà cầm quyền Pháp bắt kết án 18 tháng tù, nhưng chỉ bị giam 10 tháng thì được “ân xá”. Sau khi ra tù, ông qua Pháp (tháng 1 năm **1927**). Ở Pháp lần này, ông gặp lại Nguyễn Thế Truyền và quan hệ với nhiều nhà yêu nước thuộc nhiều chính kiến. Ngày 6 tháng 1 năm **1928**, Nguyễn An Ninh về nước, Cuối năm **1928**, ông bị bắt và lần này Pháp dựng lên vụ “Hội kín Nguyễn An Ninh” để bắt mấy trăm người ủng hộ ông. Ông bị kết án 3 năm tù (ngồi tù đến ngày 3 tháng 10 năm **1931**). Ra tù, Nguyễn An Ninh viết cho tờ *Trung Lập* của Nguyễn Văn Tạo, cho tờ *La lutte (Tranh đấu)* cho đến khi các tờ báo bị đóng cửa. Đến tháng 3 năm **1937**, Pháp lại bắt giam ông cho đến tháng 1 năm **1939**. Tháng 4 năm 1939, Thế chiến thứ hai bùng nổ ở châu Âu. Ở Đông Dương, nhà cầm quyền Pháp liền tuyên bố thiết quân luật, ráo riết truy lùng, bắt bớ và sát hại các nhà yêu nước. Ngày **4 tháng 10 năm 1939**, ông lại bị bắt về “tội bí mật hoạt động lật đổ”, bị án 5 năm tù lưu đày Côn Đảo. Trên đảo, ông bị hành hạ, bị đói khát, kiệt sức dần và mất trong tù ngày 8 tháng 1 năm **1943**, hưởng dương 43 tuổi.

**13. Trần Văn Thạch (1903-1945). Chiến sĩ cách mạng, chủ trương chương trình hành động gồm cả giải pháp cho vấn đề xã hội và giải pháp cho vấn đề dân tộc.**

**Trần Văn Thạch**, quê ở Phú Lâm, Chợ Lớn, học trường Pháp (Lycée Chasseloup Laubat). Đậu Tú tài năm **1925**, sang Pháp theo khoa Triết tại Đại-học Toulouse. Tại Pháp ông đã có bài viết trên báo chống chính-sách thực-dân của Pháp ở Đông-dương. Năm **1927**, ông thành lập tờ báo sinh viên viết bằng tiếng Pháp (*Le Journal des Etudiants annamites*). Tại Pháp, ông gặp được Tạ Thu Thâu trong đảng An Nam Độc Lập, và nhiều lần ông khẳng định mục đích theo học ở nước ngoài là nhằm giải phóng xứ sở. Ông kêu gọi đoàn kết giữa trí thức và thợ thuyền. Ông mơ ước xây dựng một nước Việt Nam độc lập với cơ chế chánh trị “một đảng tư sản và một đảng công nhân đối lập”. Tốt nghiệp đại học năm **1929**, ông về nước năm **1930**. Ông bắt đầu bằng nghề dạy học, nhưng rồi bắt đầu tranh đấu công-khai, trở thành đồng chí tương đắc với Tạ Thu Thâu và Nguyễn An Ninh. Trong cuộc tuyên cử Hội Đồng Quản Hạt Sài Gòn vào tháng 4 năm **1939**, Trần Văn Thạch, Phan văn Hùm và Tạ thu Thâu đều đắc cử khu vực Sài Gòn-Chợ Lớn- Tân An-Mỹ Tho, nhưng bị hủy bỏ chức vụ và bị bắt giam vì tội chống ngân sách quốc phòng. Ông bị 4 năm tù, 10 năm biệt xứ và bị đày đi Côn đảo. Năm **1944**, Trần Văn Thạch được trở về đất liền và bị quản thúc tại Cần Thơ đến ngày Nhật đảo chánh Pháp, 9 tháng 3 năm 1945. Ngày 25 tháng 8 năm **1945** Việt Minh nắm chánh quyền ở Nam Kỳ. Trần Văn Thạch cùng với 30 người bị Việt Minh thủ tiêu.

**14. Trần Văn Hương (1903-1982). Thiết tha yêu nước, thương dân, còn giữ được đạo đức của người xưa, sống khắc kỷ, liêm khiết.**

Trần Văn Hương (1903-1982), sanh tại làng Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (miền Nam Việt Nam) trong một gia đình bình dân. Nhờ học giỏi, được học bổng ra Hà Nội học trường Cao

đảng Sư Phạm. Sau khi tốt nghiệp (1926) ông dạy môn văn chương tại trường *Collège Le Myre De Villers* tại Mỹ Tho. Sau đó được bổ nhiệm Đốc học tỉnh Tây Ninh. Khi toàn dân nổi lên chống Pháp, tháng 8 năm 1945, ông được cử làm Chủ tịch Ủy Ban Kháng Chiến Tây Ninh.

Trong suốt 20 năm (từ 1955 đến 1975), ông giữ nhiều chức vụ và can dự vào nhiều biến cố trọng yếu của miền Nam: Năm 1955, làm đô trưởng Sài Gòn trong chính quyền của Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Sau đó, ông từ chức phản đối chính sách của chính phủ Ngô đình Diệm. Năm 1960, ông cùng 17 nhân sĩ thành lập nhóm Tự do Tiên bộ, tổ chức họp báo tại khách sạn Caravelle (thường được gọi là “nhóm Caravelle”), đối lập với chính quyền. Ông cùng 17 vị nhân sĩ nhóm Caravelle bị chính quyền bắt giam. Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ, năm 1964, ông được cử giữ chức Đô trưởng Sài Gòn lần thứ hai. Không lâu sau, ngày 4 tháng 11 năm 1964, ông được Quốc trưởng Phan Khắc Sửu mời giữ chức Thủ tướng và lập Nội các.

Sang tháng Giêng năm 1965, phản đối không bàn giao chức Thủ tướng sau khi Nguyễn Khánh làm chính lý truat phế Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu, nên bị Nguyễn Khánh đưa đi quản thúc tại Vũng Tàu. Năm 1967, đứng ứng cử Phó Tổng thống trong liên danh Tổng thống với Mai Thọ Truyền, tranh cử với liên danh Nguyễn Văn Thiệu - Nguyễn Cao Kỳ. Năm 1968, sau biến cố Tết Mậu Thân, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã mời ông ra làm Thủ tướng lần thứ hai thay thế Nguyễn Văn Lộc. Năm 1971, ông đứng Phó Tổng Thống trong liên danh Nguyễn Văn Thiệu (1971-1975). Ngày 21 tháng 4 năm 1975, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu phải tuyên bố từ chức và Phó tổng thống Trần Văn Hương lên thay. Ông nắm chức vụ trong 7 ngày. Ngày 28 tháng 4, ông trao quyền lãnh đạo lại cho Quốc Hội để cử tướng Dương Văn Minh làm Tổng Thống. Ông được xem là vị tổng thống dân sự cuối cùng của Việt Nam Cộng hòa.

Sau 1975, khi miền Nam bị thất thủ, ông chọn ở lại quê hương, tiếp tục sống ở căn nhà 216A đường Phan Thanh Giản. Năm 1977, ông được Huỳnh Tấn Phát, Thủ tướng của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam trao trả quyền công dân nhưng ông khước từ. Ông mất ngày 27 tháng 1 năm 1982, nhằm ngày mùng ba Tết Nhâm Tuất, hưởng thọ 80 tuổi.

### **15. Tạ Thu Thâu (1905-1945). Nhà yêu nước, nhà cách mạng thuộc khuynh hướng xã hội ở nước ta vào khoảng tiền bán thế kỷ XX.**

Tạ Thu Thâu sinh quán ở Thốt Nốt, tỉnh Long Xuyên, là con thứ tư trong một gia đình đông con và nghèo. Thân phụ là Tạ Thu Sóc làm nghề thợ mộc, mẹ qua đời khi ông đang học lớp Ba. Sau khi đậu bằng tiểu học và trúng tuyển nhập học trường trung học Chasseloup Laubat. Năm 17 tuổi, ông đậu bằng Brevet và Diplôme, được học bổng nên tiếp tục học. Sau khi thi đậu bằng Brevet Supérieur (năm thi này, duy nhất chỉ có một mình Tạ Thu Thâu đậu) ông dạy học ở trường tư thục tại Sài Gòn và tích cực hoạt động chánh trị. Tạ Thu Thâu coi Nguyễn An Ninh là thần tượng, là gương mẫu ái quốc. Qua Pháp tháng 7 năm 1927, ông gia nhập An Nam Độc lập Đảng của Nguyễn Thế Truyền và đảm nhiệm điều khiển đảng này năm 1928 sau khi Nguyễn Thế Truyền về nước. Ông tham dự hội nghị Liên Minh Phản Đế (Liên hiệp Chống Chủ nghĩa Đế quốc), nên từ đó ông bắt đầu hoài nghi “chủ nghĩa quốc gia không giải quyết được vấn đề thuộc địa” Ông bắt đầu tiếp xúc với tổ chức Trostkyste tại Pháp (Đảng Cộng Sản Đệ Tứ). Từ đó, ông trở thành một lãnh tụ Trostkyste Việt Nam đầu tiên. Ngày 20 tháng 5 năm 1930, Tạ Thu Thâu cùng một số kiều dân Việt ở Pháp tham gia cuộc biểu tình trước dinh Tổng Thống Pháp, phản đối việc xử tử Nguyễn Thái Học và 12 đồng chí Việt Nam Quốc Dân Đảng ở Yên Bái. Vì vậy, ông cùng nhiều sinh viên bị trục xuất về Việt Nam.

Suốt cuộc đời làm cách mạng, ông bị 10 lần vào tù ra khám, trong đó có 9 lần bị Pháp bắt, và một lần bị Việt Minh bắt ở Quảng Ngãi. Cuối năm **1945**, trên đường ra Hà Nội, vừa đến Quảng Ngãi, ông bị Việt Minh bắt và xử tử. Tuy nhiên, hiện còn nhiều nghi vấn về cái chết của ông.

**16. Hồ Hữu Tường (1910-1980). Là một trí thức, nhà chính trị lập thuyết, hoạt động trong nhiều lãnh vực. Người ta gọi ông là nhà bác học.**

Ông là con của một gia đình tá điền tại tỉnh Cần Thơ, Miền Nam Việt Nam. Thuở nhỏ thông minh, học giỏi, được tuyển vào học trường trung học Cần Thơ. Năm **1926**, Hồ Hữu Tường sang Pháp, đậu Tú Tài rồi theo học toán tại trường Đại học Marseille.

Ngày 22 tháng 5 năm **1930**, ông tham gia nhóm người biểu tình tại Paris đòi thả những người Khởi nghĩa ở Yên Bái bị kết tội tử hình. Cả nhóm bị trục xuất về Việt Nam. Phan Văn Hùm và Hồ Hữu Tường trốn thoát sang Bỉ. Hai người cho ra tờ báo bí mật Tiền Quân, Hồ Hữu Tường được giao làm chủ nhiệm.

Năm **1931**, Hồ Hữu Tường về nước, đi dạy toán tại các trường tư. Tháng **5 năm 1931**, gặp Đào Hưng Long (DHL vừa tách ra khỏi đảng Cộng Sản sau vụ Sô Viết Nghệ Tĩnh, thành lập nhóm Liên Minh Cộng Sản Đoàn), mời DHL và nhóm này tham gia tả phái Đối Lập. Tháng **8 năm 1931**, cùng với DHL cho phát hành tạp chí *Tháng Mười* (theo xu hướng Trotsky, Cộng Sản Đệ Tứ). Ngày 1 tháng 5 năm **1933**, Hồ Hữu Tường bị Pháp bắt, bị xử án treo ba năm. Năm **1936** ông bỏ nhóm La Lutte và cho xuất bản một tuần báo tiếng Pháp tên là *Le Militant* (Chiến sĩ), công khai công kích chủ nghĩa Stalin. Cùng với Đào Hưng Long cho ra tờ báo *Thầy Thợ*, cổ xúy đường lối của Đệ tứ Quốc tế. Chiến tranh thế giới xảy ra, ngày 29 tháng 9 năm **1939** Hồ Hữu Tường bị Pháp bắt và đày đi Côn Đảo cùng với các nhà cách mạng chống Pháp khác như Nguyễn An Ninh, Phan Văn Hùm, Tạ Thu Thâu... Năm **1944**, ông được trả tự do. Ông tuyên bố từ bỏ Đệ Tứ Cộng Sản và quay lại con đường dân tộc. Tháng 8 năm **1945**, ông cùng với các nhà trí thức Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Xiển đã cùng ký tên vào bức điện gửi cho vua Bảo Đại yêu cầu thoái vị.

Năm **1954**, Hồ Hữu Tường bị bắt vì làm cố vấn cho Bảy Viễn, thủ lĩnh Lực lượng Bình Xuyên, chống lại chính phủ của Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Năm **1957**, Hồ Hữu Tường bị kết án tử hình, nhưng nhờ Albert Camus và những trí thức khác như thủ tướng Ấn Độ Nehru viết thư can thiệp nên chỉ bị đày ra Côn Đảo. Ngày 31 tháng 1 năm **1964** (sau khi Đệ nhất Cộng hòa Việt Nam sụp đổ) Hồ Hữu Tường được trả tự do rồi được đại xá ngày 14 Tháng Bảy **1967**. Ra tù, ông viết bài cho các tờ báo, hoạt động chính trị. Năm **1967**, Hồ Hữu Tường đắc cử dân biểu đối lập trong Hạ Viện Quốc hội Việt Nam Cộng Hòa.

Sau biến cố 30 tháng 4, 1975, Hồ Hữu Tường bị chính quyền Cộng Sản bắt đưa đi tập trung cải tạo. Khi ông bệnh nặng, khó có thể cứu chữa thì được trả tự do và chết trước thềm nhà tại Sài Gòn, ngày **26 tháng 6 năm 1980**.

**17. Nguyễn Văn Bông (2.4.1929 – 10.11.1971) Tài năng, đức độ, thật thà, đơn giản. Ông làm chính trị như nhà tu “hành thiền”. Ông mất đi, giới luật pháp Quốc tế mất đi một nhân tài, lịch sử Việt Nam đi vào khúc quanh!**

Đến Pháp năm **1949**, Nguyễn Văn Bông vừa đi làm vừa học thi lấy bằng tú tài, cử nhơn, tiến sĩ rồi thạc sĩ Công Pháp Quốc tế năm **1962**. Ông về nước năm **1963** theo lời mời của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Bây giờ ông Nguyễn Văn Bông chưa đầy 34 tuổi. Bài thuyết trình ngày 1 tháng Tám năm 1963, với đề tài “*Đối lập chính trị trong chế độ dân chủ*”, nhân buổi lễ khai giảng năm học, trước cử tọa gồm viện trưởng, khoa trưởng, giáo sư cùng hàng ngàn sinh viên, đã khiến mọi người mên phục. Sau cuộc đảo chánh ngày 01 Tháng Mười Một 1963, ông đảm nhận các chức vụ Viện trưởng Học Viện Quốc Gia Hành Chánh, Cố vấn cho Tối Cao Pháp Viện, Ủy viên Hội Đồng Quản

Trị Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam. Cung cách Nguyễn Văn Bông đã thấm hút mọi người và làm mọi người đến với ông. Rồi ông được mời hoạt động, làm chánh trị, bởi anh em thấy ở ông cái đức độ của con người lãnh tụ thật sự, có tâm lòng, có cái tâm.

Nhưng, bị kịch xảy ra vào lúc 12 giờ trưa **Ngày 10 Tháng Mười Một năm 1971**. Trên đường từ Học viện Quốc gia Hành chánh ở đường Trần Quốc Toản về nhà ở đường Phan Thanh Giản, khi xe tới ngã tư Cao Thắng - Phan Thanh Giản, ông bị kẻ khủng bố ném chất nổ sát hại! Nguyễn Văn Bông, sanh tại làng Kiểng Phước (Gò công), *đất địa linh, ở đó có Trương Công Định hy sinh vì đại nghĩa; ông sống trên đường Phan Thanh Giản, tên của người Kinh Lược Sĩ lấy cái chết cho ba quân được sống, ông nằm xuống trên đường Cao Thắng, tên của người chiến sĩ trí thức yêu nước.* (12)

**18. Nguyễn Ngọc Huy (1924-1990). Là học giả uyên thâm, là nhà mô phạm gương mẫu, là nhà chính trị lỗi lạc, là nhà ái quốc chân chính.**

Ông **sinh năm 1924** tại Chợ Lớn, nguyên quán của ông thuộc làng Mỹ Lộc, quận Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa. Học sinh trung học Petrus Ký. Năm **1943**, ông làm thư ký hành chính tại Tòa Hành chánh Cần Thơ. Tại đây, ông gia nhập Đại Việt Quốc dân đảng vào đầu năm 1945, sinh hoạt trong Xứ bộ Nam Việt.

Năm **1946** làm việc tại Thư viện Quốc Gia (Sài Gòn). Ông tham gia viết bài cho báo Thanh Niên và báo Đuốc Việt của đảng Đại Việt với các bút hiệu Việt Tâm, Hùng Nguyên, Cuồng Nhân, Ba Xạo.. Năm **1949**, ông làm giảng viên chính-trị cho trường Cán bộ Thanh niên Nha Trang. Năm **1950**, ông cho xuất bản tập thơ Hồn Việt với bút danh Đằng Phương.

Năm **1951** ra Bắc để hoạt động cho Thanh niên Bảo quốc Đoàn. Đến năm **1953**, khi Thanh niên Bảo quốc Đoàn bị chánh phủ Nguyễn văn Tâm giải tán, ông về lại Sài Gòn và làm nghề dạy quốc văn ở trường tư thục Lê Bá Cang. Lúc này, ông tự học lấy bằng Tú Tài Việt Nam

Sau Hiệp định Genève **1954**, Thủ tướng Ngô Đình Diệm đàn áp các thế lực chính trị đối lập tại miền Nam, trong đó có Đại Việt. Một số chính trị gia bị buộc phải ra nước ngoài, như Nguyễn Tôn Hoàn lưu vong sang Pháp. Năm **1955**, ông được các lãnh đạo Đại Việt chỉ định cùng đi Pháp phụ giúp cho ông Nguyễn Tôn Hoàn. Tại Pháp, ông vừa làm việc, vừa đi học tại Viện Đại học Paris (*Université de Paris*), lần lượt tốt nghiệp Viện Nghiên cứu chính trị Paris năm **1958**, Cử nhân Luật khoa và Khoa học Kinh tế năm **1959**, Cao học Chính trị năm **1960** và Tiến sĩ Chính trị học năm **1963**.

Sau cuộc chỉnh lý chánh phủ Dương văn Minh, ngày **30/1/1964**, lãnh tụ Đại Việt Nguyễn Tôn Hoàn được mời giữ chức vụ Phó Thủ Tướng Đặc Trách Bình Định. Ông được ông Hoàn bổ nhiệm vào chức vụ Đồng lý Văn phòng. Tuy nhiên không lâu sau, Phó thủ tướng Nguyễn Tôn Hoàn từ chức để phản đối Hiến chương Vũng Tàu của Nguyễn Khánh. Ông và Nguyễn Tôn Hoàn bị buộc lưu vong (tháng **9 năm 1964** lưu vong sang Hong Kong, tháng **10 năm 1964**, ông sang Nhật Bản).

Khi Nguyễn Khánh trao quyền lại cho ông Phan Khắc Sửu (Quốc trưởng) và Trần Văn Hương (Thủ tướng), ông trở về nước tiếp tục hoạt động.

Trong thời gian này, giữa các lãnh đạo Đại Việt có sự phân hóa trầm trọng. Do đó, ngày 14 tháng 11 năm **1964**, ông cùng một nhóm các đảng viên Xứ Bộ Nam Việt của Đại Việt Quốc Dân Đảng, lập ra một chính đảng mới lấy tên là **Tân Đại Việt**. Ông được cử giữ chức Tổng thư ký của đảng, sau đó là Tổng thư ký của Phong trào Quốc gia Cấp tiến (một tổ chức ngoại vi của đảng Tân Đại Việt). Năm **1965**, ông làm Giáo sư Chính trị học và Luật Hiến pháp tại Học viện Quốc gia Hành chánh, giảng viên cho nhiều trường và viện đại học khác như Đà Lạt, Huế, Cần Thơ, Vạn Hạnh, Minh Đức và Đại học Sư phạm Sài Gòn, trường Cao đẳng Quốc phòng, trường Tham mưu Cao cấp, Đại học Chiến tranh Chính trị. Năm **1967** làm

Khoa trưởng Đại học Luật khoa và Khoa học Xã hội Cần Thơ. Năm **1968**, được cử làm thành viên phái đoàn Việt Nam Cộng hòa tham dự Hòa đàm Paris cho đến năm **1970**. Năm **1973**, là thành viên phái đoàn Việt Nam Cộng hòa tham dự cuộc thương thuyết La Celle Saint Cloud. Ông cũng là thành viên sáng lập và là đồng Chủ tịch của Liên minh Dân chủ Xã hội, một mặt trận gồm 6 chính đảng đối lập theo xu hướng dân chủ trên chính trường Việt Nam Cộng hòa.

Sau năm **1975**, ông lưu vong sang Hoa Kỳ và làm chuyên gia khảo cứu cho Đại học Harvard, tham gia việc dịch Bộ luật Hồng Đức sang tiếng Anh và chú giải bộ luật này. Năm **1981**, ông cùng các thành viên cũ trong Phong trào Quốc gia Cấp tiến và một số nhân sĩ độc lập lưu vong tại hải ngoại thành lập Liên minh Dân chủ Việt Nam, ông được bầu làm Chủ tịch Ủy ban chấp hành Trung ương. Năm **1986**, ông sáng lập và làm Ủy viên danh dự của Ủy ban quốc tế Yểm trợ Việt Nam tự do. Ngày **28 tháng 7 năm 1990**, ông qua đời tại Paris trên đường đi công tác.

**19. Trần Văn Trạch (1924-1994). Là một hiện tượng lạ trong nền nghệ thuật Việt Nam suốt gần nửa thế kỷ qua.**

Trần Văn Trạch sinh tại làng Vĩnh Kim, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang), trong gia đình có bốn đời nhạc sĩ, hai bên nội ngoại đều có người trong giới âm nhạc truyền thống dân tộc trong suốt thế kỷ qua. Gia đình có ba anh em đều thành danh, đó là anh thứ hai Giáo sư Tiến sĩ Trần Văn Khê, *quái kiệt* Trần Văn Trạch và ca sĩ Trần Ngọc Sương. Thuở nhỏ, Trần Văn Trạch là học sinh Collège de Mỹ Tho (trường trung học Mỹ Tho), năm 18 tuổi (**1942**) rời ghế nhà trường ra mở lò gôm, nhưng thất bại. Năm **1945** lên Sài Gòn lập nghiệp. Năm 1945, Trần Văn Trạch làm hoạt náo và ca múa (dancing). Khoảng năm **1946-1947**, Trần Văn Trạch cùng em gái là Trần Ngọc Sương mở quán nước tại khu *Bàn Cờ* (thuộc quận 3, Sài Gòn). Nhạc sĩ Lê Thương phát hiện Trần Văn Trạch có khả năng hài, nên nhạc sĩ Lê Thương viết thử nghiệm một bài ca hài cho ông trình diễn. Đó là bài *Hòa bình 48*, nhái tiếng đại bác, tiếng máy bay ném bom... rồi bài *Liên Hiệp Quốc* hát bằng tiếng Pháp, Anh, Nga, Tàu, bài *Làng báo Sài Gòn*, phê bình các nhà báo nói láo ăn tiền, chạy theo Tây. Trong thời gian này, tân nhạc bắt đầu thịnh hành, Trần Văn Trạch nảy ra ý nghĩ tổ chức *Đại nhạc hội*, là một chương trình văn nghệ bao gồm ca, vũ, nhạc, kịch, xiếc, ảo thuật tổng hợp trên sân khấu, hấp dẫn và vui tươi, được nhiều người hoan nghinh. Trần Văn Trạch còn được biết tới trong lãnh vực điện ảnh Việt Nam. Ông tham gia đóng phim *Lòng nhân đạo* (**1955**) và phim *Giọt máu rơi* (**1956**), làm đạo diễn phim “Thoại Khanh Châu Tuấn”, phim “Trương Chi My Nương” (**1956**). Trong lãnh vực phát thanh Trần Văn Trạch lập ban nhạc Sầm Giang, có mặt trên đài phát thanh Pháp Á. Ban Sầm Giang quy tụ một số nhạc sĩ có tên tuổi như cô nhạc sĩ Võ Đức Thu, Khánh Băng, Nghiêm Phú Phi, các ca sĩ có tiếng như: Minh Diệu, Ngọc Sương, Ngọc Hà, Tâm Vấn,...cùng các ban Tùng Lâm. Ban Thăng Long.

Sau ngày 30 tháng 4 năm **1975**, Trần Văn Trạch thỉnh thoảng cũng đi lưu diễn cùng với một số nghệ sĩ khác. Tháng 12 năm **1977**, Trần Văn Trạch rời Sài Gòn sang định cư ở Paris (Pháp), tạm dừng công việc nghệ thuật, xoay ra làm nghề khác để kiếm sống. Do bị ung thư gan, ông qua đời ngày **10 tháng 4 năm 1994**, hưởng thọ 70 tuổi.

**20. Phan Bội Châu (1867-1940). Là anh hùng dân tộc, đánh giặc bằng chính trị và văn chương**

Tuy không xuất thân tại miền Nam, nhưng tên tuổi của ông Phan Bội Châu gắn liền với Phong Trào Đông Du, là phong trào vận động cách mạng, đưa người Việt Nam trẻ tuổi ra nước ngoài du học; số học sinh du học đông nhất là Nam kỳ.

**Phan Bội Châu**, tục danh là San, tự là Hải Thu, bút hiệu Sào Nam, sanh tại làng Sa Nam, xã Đôn Liệt, tỉnh Nghệ An. Năm 31 tuổi đậu thủ khoa kỳ thi Hương tại trường Nghệ. Ông là

một nhà cách mạng Việt Nam trong phong trào chống Pháp. Ông đã thành lập Duy Tân Hội và khởi xướng phong trào Đông Du. Năm 1904, ông cùng các đồng chí họp mặt tại Quảng Nam tôn Kỳ Ngoại Hầu Cường Để làm lãnh tụ phong trào Cần Vương, chủ trương dựa vào ngoại viện để khôi phục độc lập cho xứ sở. Năm 1905, bí mật sang Nhật gặp được nhà cách mạng Trung hoa Lương Khải Siêu và kết giao với nhiều nhà yêu nước Nhật. Từ năm 1905-1908 là thời kỳ phong trào Đông Du phát triển mạnh nhất trên cả ba miền, đưa trên 200 thanh niên theo học ở Nhật. Tháng 2/1909, dưới áp lực của Pháp, Phan Bội Châu bị trục xuất khỏi nước Nhật. Ông sang Trung hoa. Tại đây, ông thành lập Việt Nam Quang Phục Hội, mục đích xây dựng nước “Cộng Hòa Dân Quốc Việt Nam”. Ngày 11 tháng 5 ẤL, năm 1925, ông bị mật thám Pháp bắt tại Hàng Châu, dẫn giải về Hà Nội, bị xử án tử hình. Vì phản ứng mạnh mẽ của toàn dân đối với nhà cầm quyền Pháp, nên bản án được đổi lại thành án quản thúc tại gia. Từ năm 1926, ông bị đưa về sống ở Huế, cho đến khi mất tại Huế vào ngày 29 tháng 10 năm 1940 hưởng thọ 74 tuổi. Ông đã viết rất nhiều tác phẩm thể hiện tinh thần yêu nước

### III. Kết luận

Quyển “Nhân vật miền Nam - Một thời vang bóng” của Nam Sơn Trần Văn Chi nhắc đến công lao của bao lớp người trong quá trình mở mang và giữ gìn bờ cõi, đóng góp vào việc phát triển miền Nam. Mỗi nhân vật đã hành sử lòng yêu nước theo hoàn cảnh lịch sử và quan niệm cá nhân của mình. Có người đem hết tài năng, lòng nhiệt huyết để mở đất phương Nam, chăm lo cho cuộc sống của dân như Nguyễn hữu Cảnh, Thoại Ngọc Hầu, Lê Văn Duyệt. Có Phan Thanh Giản, vì muốn cứu dân khỏi cảnh lầm than khi quân Pháp chiếm thành, nên giao thành cho địch rồi ung dung uống cạn chén thuốc độc. Trương công Định, Thủ khoa Huân... dẫn thân vào rừng sâu núi thẳm, lập chiến khu chống quân Pháp xâm lược. Từ Dụ đức độ thương dân, *biểu tượng phẩm hạnh tuyệt vời của người phụ nữ Việt Nam*. Thủ khoa Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, là những nhà nho, trí thức yêu nước, có khí tiết. Trương Vinh Ký, biết hoàn cảnh đất nước khó đổi thay nên chọn cách phát triển văn hóa, dịch thuật, biên khảo, báo chí nhằm đáp ứng xã hội hóa chữ Quốc ngữ, tác động tích cực đến đời sống văn hóa, xã hội Việt Nam trong giai đoạn giao thời. Có những chiến sĩ cách mạng, đấu tranh mưu cầu giải phóng dân tộc khỏi ách đô hộ của quân Pháp như Nguyễn An Ninh, Trần văn Thạch, Tạ Thu Thâu, Hồ Hữu Tường, Phan Bội Châu. Kể đến nhân vật thuộc lớp Nho học lẫn Tây học, luôn giữ gìn khí tiết như Hồ Biểu Chánh, Trần văn Hương. Tiếp nối Nguyễn văn Bông, Nguyễn Ngọc Huy là những trí thức yêu nước đấu tranh cho tự do dân chủ. Sau cùng, một nhân vật mệnh danh “quái kiệt”, nghệ sĩ Trần văn Trạch, một thời vang bóng trong lãnh vực nghệ thuật âm nhạc, được bao người ái mộ.

Khi đánh giá một nhân vật lịch sử, chúng ta cần có thái độ khách quan, xem xét đến hoàn cảnh cá nhân, bối cảnh mà nhân vật đó đang sống, tư cách đạo đức và sự tương quan việc làm của họ với quyền lợi của cộng đồng, và quyền lợi của dân tộc.

Theo Nam Sơn Trần Văn Chi: “*Qua các thời kỳ lịch sử, bởi lắt léo chánh trị, bởi ý thức hệ hẹp hòi khiến cho sau năm 1975 sự cống hiến của nhiều nhân vật Miền Nam không được nhìn nhận, thậm chí họ còn bị buộc tội!*” (13)

*Và dấu ngày nay được phụng thờ,  
Bị quên hay phải chuốc danh như,  
Bao giờ họ vẫn là anh kiệt  
Liều chết cho dân tộc hưởng nhờ... (14)*

### Ghi chú

1. **Đặng Phương.** Trích từ bài thơ: Nén hương lòng. *Thơ Hồn Việt*. Tái bản 1994. Nguyễn Ngọc Huy Foundation - Úc Châu. Trang 39. Sau này ghi Đặng Phương, nt.
2. **Bảo Hội:** *Thế nào 'là nhân vật lịch sử'* (bàn với Nguyễn Austin). đối thoại. Tiền Vệ. [www.org/thảo luận](http://www.org/thảo_luận), 17/5/2009
3. **Nguyễn Văn Sâm.** Bạt .Những mảnh đời đáng trân trọng. *Nam Sơn Trần Văn Chi (2008). Nhân vật Miền Nam-Một thời vang bóng. NXB: Văn Mới, Hoa kỳ, trang15-16*
4. **Đặng Phương,** nt: Trích từ bài thơ: Anh hùng vô danh. Trang 85.(Xin lưu ý: Đặng Phương/Việt Tâm/ Nguyễn ngọc Huy)
5. **Nguyễn văn Bon** (2008). Cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Tập san 2 Nghiên cứu văn hóa Đồng Nai & Cửu Long, Úc châu, trang 68).Sau này ghi Nguyễn văn Bon, nt.
6. **Đặng Phương,** nt. Trích từ bài thơ: Anh hùng vô danh. Trang 85
7. **Nguyễn văn Bon,** nt. Trang 69
8. **Đặng Phương,** nt. Trích từ bài thơ: Anh hùng vô danh. Trang 85
9. **Nguyễn thanh Liêm** “Thân thế và sự nghiệp của Phan thanh Giản”. Tuyển tập Biên Khảo. <http://www.namkyluctinh.com>
10. **Đặng Phương,** nt. Trích từ bài thơ: Anh hùng vô danh. Trang 85
11. **Đặng Phương,** nt: Trích từ bài thơ: Quyết sống. Trang 32
12. **Nam Sơn Trần Văn Chi** (2008). Nhân vật Miền Nam-Một thời vang bóng. NXB: Văn Mới, Hoa kỳ, trang 286. Sau này ghi Trần Văn Chi. nt
13. **Trần Văn Chi,** nt. Trang 11
14. **Đặng Phương,** nt: Trích từ bài thơ: Nén hương lòng. Trang 40.
15. **Các tài liệu trên các trang mạng. Xin cảm ơn các tác giả.**